

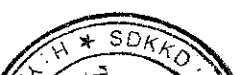
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

-----***-----
Số: 1295 /BC-TĐTB-P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 - NĂM 2012

Yên Bái, ngày 18 tháng 10 năm 2012



Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		1	2	3	4	5
		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)		100		256 145 181 898	183 797 593 578	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền		110		112 147 022 827	47 470 758 050	
1. Tiền		111	V.01	112 147 022 827	16 963 270 550	
2. Các khoản tương đương tiền		112	V.01		30 507 487 500	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	24 500 554 188	22 199 352 746	
1. Đầu tư ngắn hạn		121		24 500 554 188	22 199 352 746	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		129				
III - Các khoản phải thu		130		105 803 133 440	101 138 984 566	
1. Phải thu của khách hàng		131	2	24 389 353 827	25 872 977 457	
2. Trả trước cho người bán		132		1 206 346 678	500 780 386	
3. Phải thu nội bộ		133				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134				
5. Các khoản phải thu khác		135	V.03	80 270 457 956	74 828 251 744	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		139	2	(63 025 021)	(63 025 021)	
IV - Hàng tồn kho		140		12 674 211 447	10 962 506 624	
1. Hàng tồn kho		141	V.04	12 677 060 592	10 965 355 769	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(2 849 145)	(2 849 145)	
V - Tài sản ngắn hạn khác		150		1 020 259 996	2 025 991 592	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		211 673 888		
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		2 272 727		
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		154	V.04		1 220 539 684	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		157				
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	2	806 373 381	805 451 908	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)		200		628 679 311 493	665 414 703 439	
I. Các khoản phải thu dài hạn		210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211				

I				
1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		574 060 302 828	610 372 346 989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	509 751 760 443	553 931 519 881
- Nguyên giá	222		1 346 997 056 509	1 346 890 307 844
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(837 245 296 066)	(792 958 787 963)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19 612 117 504	19 920 492 334
- Nguyên giá	228		20 558 322 400	20 558 322 400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(946 204 896)	(637 830 066)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	44 696 424 881	36 520 334 784
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54 365 000 000	54 365 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	54 365 000 000	54 365 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		254 008 665	677 356 440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	254 008 665	677 356 440
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		884 824 493 391	849 212 297 017

NGUỒN VỐN					
	1	2	3	4	5
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		43 089 570 930	40 713 801 904	
I - Nợ ngắn hạn	310		33 952 298 188	31 504 242 229	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	966 545 181	8 982 593 428	
2. Phải trả người bán	312		865 803 240	2 868 110 724	
3. Người mua trả tiền trước	313	15	17 260 136 538	400 000 000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 341 115 928	6 787 493 511	
5. Phải trả người lao động	315		4 385 250 744	5 758 701 159	
6. Chi phí phải trả	316	V.17		3 781 303 088	
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 726 451 315	690 424 836	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320				
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		2 406 995 242	2 235 615 483	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327				
II - Nợ dài hạn	330		9 137 272 742	9 209 559 675	
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20			
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	8 982 593 430	8 982 593 430	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		154 679 312	226 966 245	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339				
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		841 734 922 461	808 498 495 113	
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	841 734 922 461	808 498 495 113	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		635 000 000 000	635 000 000 000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		17 583 558 345	20 182 645 753	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		85 969 312 591	72 870 285 181	

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Ngày in : 18/10/2012

Trang 3/5

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418			
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		5 425 294 474	4 602 524 438
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		97 756 757 051	75 843 039 741
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		884 824 493 391	849 212 297 017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

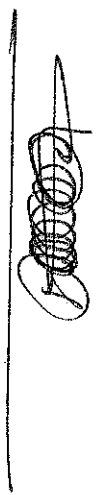
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		24		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				1 468 501 236
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				87 807,04
SEK				239 350,07
EURO				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

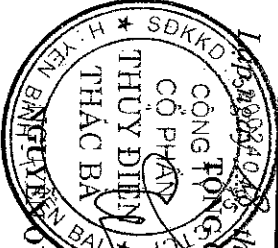
KẾ TOÁN TRƯỞNG



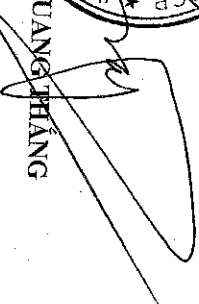
LÊ ĐỨC TUẤN

Lập bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

tháng 10 năm 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
THÁC BÀ



NGUYỄN VĂN QUANG HOÀNG

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	90 609 335 014	28 056 016 374	188 005 437 498	79 625 534 032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		90 609 335 014	28 056 016 374	188 005 437 498	79 625 534 032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27 646 436 372	15 941 044 462	79 078 732 867	50 541 421 928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62 962 898 642	12 114 971 912	108 926 704 631	29 084 112 105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 647 918 013	2 098 498 910	9 662 030 906	10 763 070 280
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	482 720 829	803 443 078	1 827 209 214	983 562 790
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		482 720 829	803 443 078	1 827 209 214	983 562 790
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 759 245 109	3 807 763 845	10 645 159 850	10 160 717 414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		62 368 850 717	9 602 263 899	106 116 366 473	28 702 902 183
11. Thu nhập khác	31		1 632 068 636	50 029 095	1 862 437 401	102 817 952
12. Chi phí khác	32		(64 032 056)	30 564 844	28 286 645	63 524 015
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 696 100 694	19 464 251	1 834 150 756	39 293 937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		64 064 951 411	9 621 728 150	107 950 517 229	28 742 196 120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5 002 223 769	1 246 793 488	10 248 689 880	4 529 960 069
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	2	3	4	5	6	7
	60		59 062 727 642	8 374 934 662	97 701 827 349	24 212 236 051
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

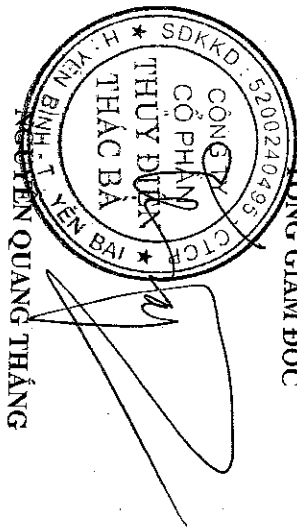
KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Ngày .18. tháng .10. năm 2012.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG THẮNG

Đơn vị báo cáo : Công ty CP thủy điện Thác Bà
Địa chỉ : TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

MẪU SỐ B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuế mình	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		107 950 517 229	28 742 196 120
- Khấu hao TSCĐ	02		44 815 514 171	37 631 073 388
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		1 827 209 214	983 562 790
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		154 593 240 614	67 356 832 298
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4 674 010 968)	36 049 927 635
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1 711 704 823)	12 035 770 780
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5 836 009 962	(14 099 165 063)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		211 673 887	(8 325 014 704)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1 970 930 709)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6 932 271 199)	(6 080 852 923)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(75 044 886 914)	(102 959 079 703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70 307 319 850	(16 021 581 680)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(2.941.867.149)	(2.455.703.572)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.293.405.504	1.685.438.958
			3.351.538.355	25.719.401.528
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.982.593.428)	18.294.666.078
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(6.099.274.506)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.982.593.428)	12.195.391.572
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		64.676.264.777	21.893.211.420
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.470.758.050	5.920.148.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	112.147.022.827	27.813.360.191

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

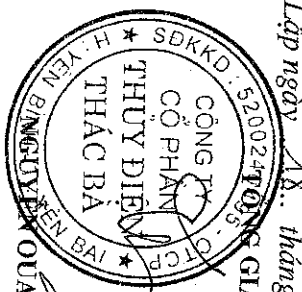
LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2012



(Signature)
QUANG THẮNG

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu theo cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Năng lượng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

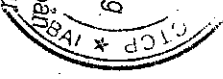
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo qui định hiện hành của Bộ tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chính sách tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chính sách tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hi nhận hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp giá bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
 - Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy
 - Thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
 - Có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên
 - Trình bày trên báo cáo:
 - Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- 4- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo PP đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nhằm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất DSDT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo PP đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Phản ánh theo giá trị thực tế của khoản đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo số vốn đầu tư thực tế, căn cứ vào thời gian thu hồi vốn để phân loại thành khoản đầu tư ngắn hạn hay dài hạn. Đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi vốn không quá 1 năm, đầu tư dài hạn có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo quy định hiện hành
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hoá vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS dở dang thì vốn hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán
 - Chi phí khác: Vốn hoá theo kỳ kế toán
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Được phân bổ theo tháng



- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quy
 - Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và công ty khác mà công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng; lãi tiền cho vay hoặc uỷ thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
 - Chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm cuối năm
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết		Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt			
- Tiền gửi ngân hàng		2 446 465 046	964 765 631
- Tiền đang chuyển		109 700 557 781	15 998 504 919
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng			
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		112 147 022 827	30 507 487 500
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			47 470 758 050

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		24 500 554 188		Giá trị đầu năm
				22 199 352 746

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng		
4- Hàng tồn kho	80 270 457 956	74 828 251 744
- Hàng mua đang đi trên đường	80 270 457 956	74 828 251 744
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	12 254 907 862	10 668 972 626
	422 152 730	296 383 143

B09_DN - Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in : 18/10/2012

- Chi phí SX, KD dở dang	
- Thành phẩm	
- Hàng hóa	
- Hàng gửi đi bán	
- Hàng hóa kho bảo thuế	
- Hàng hóa bất động sản	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:	12 677 060 592
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	10 965 355 769

		Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
- Các khoản khác phải thu nhà nước					
Cộng					
6- Phải thu dài hạn nội bộ					1 220 539 694
- Cho vay dài hạn nội bộ					1 220 539 694
- Phải thu dài hạn nội bộ khác					
Cộng					
7- Phải thu dài hạn khác					
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản tiền nhân uỷ thác					
- Cho vay không có lãi					
- Phải thu dài hạn khác					
Cộng					

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	628 410 433 077					
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		696 564 234 148	16 152 264 519	5 697 194 282	66 187 818	1 346 890 307 844
- Lũy kế mua từ đầu năm		348 945 145				348 945 145
- Đầu tư XDCC hoàn thành		348 945 145				348 945 145
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư		242 196 480				242 196 480
- Thanh lý, nhượng bán		242 196 480				242 196 480
B09 DN- Tổng kết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15						242 196 480

Ngày in: 18/10/2012

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	628 168 236 597	696 913 179 293	16 152 264 519	5 697 194 282	66 181 818		1 346 997 056 509
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu năm	332 094 428 379	443 300 283 333	12 690 827 043	4 871 052 508	2 196 700		792 958 787 963
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	14 115 420 920	29 595 507 382	541 307 531	249 939 873	4 963 635		44 507 139 341
- Lũy kế tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	242 196 480						21 565 242
- Lũy kế giảm khác							
- Số dư cuối kỳ	345 989 218 061	472 895 790 715	13 232 134 574	5 120 992 381	7 160 335		837 245 296 066
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	296 316 004 698	253 263 950 815	3 461 437 476	826 141 774	63 985 118		553 931 519 881
- Tại ngày cuối kỳ	282 179 018 536	224 017 368 578	2 920 129 945	576 201 901	59 021 483		509 751 760 443

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tại chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuế TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tại chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tại chính							
- Mua lại TSCD thuế tại chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tên thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng: giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	20 558 322 400							20 558 322 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	20 558 322 400							20 558 322 400
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	637 830 066							637 830 066
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	308 374 830							308 374 830
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	946 204 896							946 204 896
III. Giá trị còn lại của TSCDVH								
- Tại ngày đầu năm	19 920 492 334							19 920 492 334

B09_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in : 18/10/2012

Trang 7/17

- Tại ngày cuối năm

19 612 117 504

Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

19 612 117 504

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang			
Trong đó những công trình lớn gồm:			
+ Năng cấp và HDH hệ thống đo lường, điều khiển		44 696 424 881	36 520 334 784
+ Đại tu năng cấp TM3		40 449 704 289	34 575 943 552

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác		54 365 000 000		54 365 000 000
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị: Góp vốn đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo hợp đồng góp vốn giữa Cty CP thủy điện Thác Bà và Cty CP nhiệt điện Hải Phòng				
Chỉ tiêu				
14- Chi phí trả trước dài hạn				
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			254 008 665	677 356 440
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				

B09_DN - Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in : 18/10/2012

Trang 9/17

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn đến hạn trả		8 982 593 428
Cộng		8 982 593 428
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	2 263 204 625	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	5 002 223 769	371 305 470
- Thuế tài nguyên	2 938 809 191	
- Thuế thu nhập cá nhân	13 853 665	100 182 677
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	7 042 045 288	6 316 005 364
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	17 260 136 538	6 787 493 511
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4 246 720 592	1 944 391 107
- Lãi vay phải trả		143 721 495
- Chi phí phải trả khác	138 530 152	1 693 190 486
Cộng	4 385 250 744	3 781 303 088
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	43 978 745	14 598 969
- Bảo hiểm xã hội	29 713 067	
- Kinh phí công đoàn	189 201 047	113 492 985
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6 463 558 456	562 332 882
Cộng	6 726 451 315	690 424 836
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		



Cộng			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng		8 982 593 430	8 982 593 430
- Vay đối tượng khác		8 982 593 430	8 982 593 430
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng		8 982 593 430	8 982 593 430

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Từ 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Trong đó:	Trong đó:	Trong đó:	Trong đó:
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trong đó:				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước				
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trong đó:				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	635 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm			20 182 645 753			
- Lợi nhuận tăng trong năm			(2 599 087 408)			
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		17 583 558 345			
Chi tiêu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tại chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	72 870 285 181	4 602 524 438		75 843 039 741		808 498 495 113
- Lợi nhuận tăng trong năm	10 499 940 002	822 770 036		208 454 484 638		217 178 107 268
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	(2 599 087 408)			186 540 767 328		183 941 679 920
Số dư cuối kỳ	85 969 312 591	5 425 294 474		97 756 757 051		841 734 922 461

B09 DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in: 18/10/2012

Trang 12/17

24/18 H UT N

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp của Nhà nước			
- Vốn góp của các đối tượng khác			
Công			
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		635 000 000 000	635 000 000 000
* Số lượng cổ phiếu quy		635 000 000 000	635 000 000 000

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		17 524 039 000
+ Vốn góp cuối kỳ		17 524 039 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	635 000 000 000	635 000 000 000

- d- Cổ tức:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

F- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	85 969 312 591	72 870 285 181
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5 425 294 474	4 602 524 438

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ xung vào vốn kinh doanh của đơn vị, Đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị,
- Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã được các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	188 005 437 498	79 625 534 032
+ Doanh thu bán hàng	186 618 647 160	77 179 246 352
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 386 790 338	1 735 880 408
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		

	Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
26- Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
+ Chiết khấu thương mại			
+ Giảm giá hàng bán			
+ Hàng bán bị trả lại			
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)			
+ Thuế xuất khẩu			
27- Doanh thu thuần			
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		188 005 437 498	79 625 534 032
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		186 618 647 160	77 179 246 352
28- Giá vốn hàng bán		1 386 790 338	1 735 880 408
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp			
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		79 078 732 867	50 541 421 925
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng			
29- Doanh thu hoạt động tài chính		79 078 732 867	50 541 421 925
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		7 981 738 480	10 574 798 914
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1 690 292 426	
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu HĐ tài chính khác			
Cộng			
30- Chi phí tài chính		9 662 030 906	10 763 070 280
- Chi phí lãi tiền vay		1 827 209 214	983 562 790

B09_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in :18/10/2012

Trang 15/17

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	1 827 209 214	983 562 790
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		4 529 980 069
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	10 248 689 880	4 529 980 069
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	1 873 854 072	2 342 037 625
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16 166 042 986	12 570 301 243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44 815 514 171	32 531 336 561
- Chi phí khác bằng tiền	1 774 940 460	1 344 007 389
Cộng	24 991 118 870	11 733 467 464
	89 621 470 539	60 521 150 282

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước

<p>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;</p> <p>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo; - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.</p> <p>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</p>	
---	--

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2): Do đặc thù của Công ty là địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh nằm trên một khu vực địa lý và doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 97% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nên công ty chưa áp dụng Chuẩn mực kế toán số 28 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác: (3): Giải trình biến động tăng lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2012 với quý 3 năm 2011
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2012 đạt: 59.062.727.642 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2011 đạt: 8.374.394.662 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2012 tăng so với quý 3 năm 2011 là do:
 - Giá điện quý 3 năm 2012 cao hơn so với giá điện tạm hạch toán quý 3 năm 2011
 - Sản lượng điện thương phẩm quý 3 năm 2012 đạt 138.603,616 KWh tăng so 65% so với sản lượng điện thương phẩm quý 3 năm 2011 tương ứng tăng 54.598,085 KWh

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Handwritten signature)

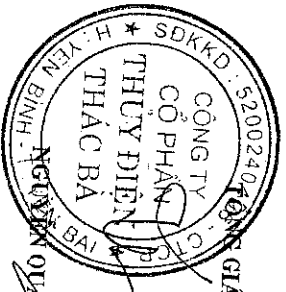
LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)

LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày *18* tháng *10* năm *2012*



(Handwritten signature)
NGUYỄN QUANG THẮNG